

Số: /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 17 về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại 2685/STC-QLNS ngày 11 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp (theo các Biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh và thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Chủ tịch và các PCT/UBND Tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-HSĩ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thiện Nghĩa

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày 13 / 10 /2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Dự toán năm 2021 | Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 | So sánh Ước TH với (%) | |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 8.140.900 | 11.848.175 | 145,54 | 86,31 |
| Thu cân đối NSNN | 8.140.900 | 5.492.119 | 67,46 | 86,31 |
| Thu nội địa | 8.035.900 | 5.358.269 | 66,68 | 85,25% |
| Thu từ dầu thô | | | | |
| Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 105.000 | 133.849 | 127,48 | 76,22% |
| Thu viện trợ | | | | |
| Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 6.356.057 | | |
| TỔNG CHI NSDP | 14.124.109 | 9.492.575 | 67,21 | 91,67 |
| Chi cân đối NSDP | 12.692.115 | 8.101.157 | 63,83 | 86,33 |
| Chi đầu tư phát triển | 3.381.485 | 2.268.527 | 67,09 | 65,32 |
| Chi thường xuyên | 8.465.821 | 5.771.277 | 68,17 | 99 |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 2.100 | 296 | | |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 2.000 | 2.000 | 100,00 | 100 |
| Dự phòng ngân sách | 233.960 | 0 | 0,00 | 0 |
| Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | 606.749 | 0 | | 0,00 |
| Chi trả nợ gốc vốn vay KCHKM, CTDC | | 59.058 | | |
| Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 1.370.794 | 246.137 | 17,96 | 32 |
| Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại | 61.200 | | | |
| BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP | | | | |
| CHI TRẢ NỢ GỐC | | | | |
| CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM SAU | | 1.145.281 | | |

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày 13/10/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán năm 2021 | Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 | So sánh Ước TH với (%) | |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A | TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II) | 8.140.900 | 5.492.119 | 67,46% | 86,31% |
| I | Thu nội địa | 8.035.900 | 5.358.269 | 66,68% | 85,25% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 745.000 | 401.294 | 53,86% | 87,00% |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 70.000 | 49.361 | 70,52% | 79,57% |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.315.000 | 706.747 | 53,74% | 74,87% |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 465.000 | 370.884 | 79,76% | 91,96% |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 2.270.000 | 1.051.294 | 46,31% | 69,28% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 280.000 | 167.379 | 59,78% | 85,25% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 192.900 | 128.850 | 66,80% | 99,16% |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 834.000 | 1.036.095 | 124,23% | 145,71% |
| - | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i> | 0 | 35 | | 5,52% |
| - | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i> | 8.000 | 5.241 | 65,52% | 58,04% |
| - | <i>Thu tiền sử dụng đất</i> | 750.000 | 822.534 | 109,67% | 126,82% |
| - | <i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i> | 76.000 | 208.201 | 273,95% | 395,10% |
| - | <i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i> | 0 | 84 | | 69,39% |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 11.000 | 15.861 | 144,19% | 60,43% |
| 10 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 70.000 | 47.624 | 68,03% | 90,07% |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 1.500.000 | 1.174.746 | 78,32% | 76,22% |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 3.000 | 1.697 | 56,55% | 244,51% |
| 13 | Thu khác ngân sách | 280.000 | 206.438 | 73,73% | 86,25% |
| II | Thu từ dầu thô | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 105.000 | 133.849 | 127,48% | 171,91% |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 95.000 | 87.049 | | |
| 2 | Thuế xuất khẩu | | | | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 10.000 | 44.744 | | |

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán năm 2021 | Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 | So sánh Ước TH với (%) | |
|-----------|--------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | |
| IV | Thu viện trợ | | 2.057 | | |
| B | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 6.480.440 | 4.603.748 | 71,04% | 87,71% |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 3.336.400 | 1.855.894 | 55,63% | 78,52% |
| 2 | Các khoản thu NSDP được hưởng 100% | 3.144.040 | 2.747.854 | 87,40% | 95,24% |

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày 13/10/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán năm 2021 | Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 | So sánh thực hiện với (%) | |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| | TỔNG CHI NSDP | 13.934.109 | 9.492.575 | 68,12 | 91,67 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 12.502.115 | 8.101.157 | 64,80 | 86,33 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 3.191.485 | 2.268.527 | 71,08 | 65,32 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 2.919.533 | 2.257.756 | 77,33 | 68,89 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | - | - | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 271.952 | 10.771 | | |
| II | Chi thường xuyên | 8.465.821 | 5.771.277 | 68,17 | 98,52 |
| | Trong đó: | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 3.653.191 | 2.385.078 | 65,29 | 102,77 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 31.000 | 6.503 | 20,98 | 75,06 |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 770.000 | 699.416 | 90,83 | 114,07 |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 77.733 | 46.573 | 59,91 | 90,61 |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 36.574 | 6.289 | 17,20 | 42,45 |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 34.237 | 10.988 | 32,09 | 49,79 |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 143.470 | 46.231 | 32,22 | 54,03 |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 1.604.001 | 459.028 | 28,62 | 60,75 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | 1.351.525 | 1.111.533 | 82,24 | 101,13 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 427.859 | 535.505 | 125,16 | 103,02 |
| 11 | Chi ANQP địa phương | 271.557 | 383.957 | 141,39 | 124,28 |
| 12 | Chi khác | 64.674 | 80.176 | 123,97 | 138,52 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 2.100 | 296 | | 0,57 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 2.000 | 2.000 | 100,00 | 100,00 |
| V | Dự phòng ngân sách | 233.960 | - | | |

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán năm 2021 | Ước thực hiện 9 tháng năm 2021 | So sánh thực hiện với (%) | |
|----------|----------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 606.749 | - | | |
| VII | Chi trả nợ gốc vốn vay KCHKM, CTDC | | 9.058 | | |
| B | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP | 1.370.794 | 246.137 | 17,96 | 31,56 |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 1.263.824 | 246.137 | 19,48 | |
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 106.970 | 0 | 0,00 | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM SAU | | 1.145.281 | | |
| D | CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHO VAY VỀ CHO VAY LẠI | 61.200 | | | |